

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 346/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP
ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 139/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

“Điều 4. Các loại hình sản phẩm bảo hiểm, nguồn cung cấp chỉ số đối với bảo hiểm theo chỉ số

1. Các loại hình sản phẩm

a) Bảo hiểm đối với rủi ro định danh, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do các rủi ro được thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp gây ra;

b) Bảo hiểm mọi rủi ro, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do mọi rủi ro gây ra, trừ các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp;

c) Bảo hiểm đối với tổn thất về thu nhập, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường chi phí sản xuất nông nghiệp để bù đắp cho tổn thất do các rủi ro được bảo hiểm gây ra theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp;

d) Bảo hiểm theo chỉ số năng suất, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo mức sụt giảm năng suất thực tế của một khu vực địa lý (xã, một số xã...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm;

đ) Bảo hiểm theo chỉ số thời tiết, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo biến động của chỉ số thời tiết (mưa, gió, hạn hán, ngập lụt, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm. Việc lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số thời tiết tại hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Bảo hiểm theo chỉ số viễn thám, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo sự biến động của chỉ số viễn thám theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm. Việc lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số viễn thám tại hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

g) Các loại hình sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm việc xác định tổn thất thực tế trong trường hợp bảo hiểm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này và cách xác định số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp bảo hiểm quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều này.

2. Nguồn cung cấp chỉ số

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số thời tiết và chỉ số viễn thám theo một hoặc một số trong số các nguồn sau:

a) Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia trực thuộc Cục Khí tượng Thủy văn;

b) Hệ thống Thông tin dịch vụ khí hậu của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO);

c) Trung tâm Giám sát nông nghiệp, tài nguyên và môi trường thuộc Cục Viễn thám quốc gia;

d) Các nguồn dữ liệu khác phải bảo đảm nguồn tin cậy của các yếu tố khí hậu, chỉ số viễn thám, được sự xác nhận hoặc chấp thuận của nhà tái bảo hiểm quốc tế và phải được quy định rõ tại Hợp đồng bảo hiểm.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6

“d) Công tác giám định tổn thất; cơ quan, tổ chức giám định tổn thất; chi phí giám định tổn thất.

Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 4 Nghị định này, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận cụ thể tại hợp đồng bảo hiểm về tổ chức cung cấp dữ liệu về các chỉ số sử dụng trong công tác giải quyết bồi thường và cách thức công bố dữ liệu về các chỉ số, bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể chủ động tra cứu.

Trường hợp dữ liệu về các chỉ số không công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dữ liệu, doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và toàn vẹn của thông tin cung cấp, đồng thời phải bảo đảm bên mua bảo hiểm và cơ quan có thẩm quyền có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó tối thiểu là 05 năm kể từ ngày thông tin được công khai.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày công bố chỉ số và có yêu cầu chi trả bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bồi thường trong trường hợp thuộc phạm vi bảo hiểm;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

“Điều 11. Sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, thiết kế và phát triển sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối tượng bảo hiểm thuộc đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ quy định tại Điều 18 và Điều 22 Nghị định này;

b) Rủi ro được bảo hiểm thuộc rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định này.”.

Điều 4. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 18

“4. Đối tượng bảo hiểm khác bao gồm cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản, cây lâm nghiệp chính, chủ lực thuộc danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương công bố.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19

“Điều 19. Mức hỗ trợ

1. Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 95% phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 50% phí bảo hiểm nông nghiệp.

3. Tổ chức sản xuất nông nghiệp: Hỗ trợ tối đa 30% phí bảo hiểm nông nghiệp cho doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã khi đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có hợp đồng liên kết gắn với sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Có sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc được xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Chính phủ.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 20

“Điều 20. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ

1. Rủi ro thiên tai, bao gồm:

Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và rủi ro thiên tai khác theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai.

2. Rủi ro dịch bệnh, bao gồm:

a) Dịch bệnh động vật:

Dịch bệnh động vật trên cạn: Các bệnh truyền nhiễm của động vật trên cạn theo danh mục bệnh động vật phải công bố dịch (bao gồm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật) do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thú y;

Dịch bệnh động vật thủy sản: Các bệnh của động vật thủy sản theo danh mục bệnh phải công bố dịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thú y.

b) Dịch hại thực vật: Sinh vật gây hại thực vật có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây hại nghiêm trọng đối với thực vật theo quy định của pháp luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 21

“Điều 21. Phạm vi địa bàn được hỗ trợ

Căn cứ chiến lược và kế hoạch phát triển của ngành nông nghiệp, chiến lược và kế hoạch phát triển đặc thù của từng địa phương, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể triển khai chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp trên toàn bộ địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc trên một số địa bàn cấp xã.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

“Điều 22. Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp trong từng thời kỳ

1. Căn cứ quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 của Nghị định này, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định về địa bàn được hỗ trợ trong phạm vi tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương; đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ; loại rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ; mức hỗ trợ; thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh công bố văn bản quy định tại khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn được hỗ trợ.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn được hỗ trợ tổ chức tập huấn, tuyên truyền về bảo hiểm nông nghiệp.”.

Điều 9. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 23

“3. Kinh phí cho hoạt động tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện, được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 24

“Điều 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức sản xuất nông nghiệp: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Bản sao Hợp đồng liên kết theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao văn bản xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Bản sao văn bản xác nhận của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

Không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ này khi các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp lần đầu

a) Trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực của văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử khi điều kiện cho phép) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp; trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp thực hiện sản xuất nông nghiệp tại nhiều xã khác nhau thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp và thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.

3. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ lần đầu, định kỳ hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện công tác phê duyệt đối tượng được hỗ trợ trong trường hợp có đề nghị phê duyệt mới của các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này; đồng thời thực hiện rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt đối với các trường hợp có thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc quý, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26

“2. Trình tự và thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử khi điều kiện cho phép) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, Quyết định phê

duyet danh sách đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 24 Nghị định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ. Trường hợp từ chối chi trả, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ vào Quyết định chi trả của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước khu vực; Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại;

d) Trường hợp chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 28

“Điều 28. Lập dự toán ngân sách

Cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào số lượng tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường dự kiến kinh phí thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, kinh phí tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp gửi Sở Tài chính tổng hợp, xác định rõ phần ngân sách địa phương phải cân đối và phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng với dự toán chi ngân sách địa phương. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự toán chi ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Việc lập dự toán ngân sách thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.”.

Điều 13. Bãi bỏ khoản 2 Điều 30; Điều 31; Điều 33; khoản 2 và khoản 3 Điều 35; các khoản 2, 3 và 4 Điều 36.

Điều 14. Bổ sung khoản 7 và khoản 8 vào sau khoản 6 Điều 36

“7. Tổ chức kiểm tra, chỉ đạo các địa phương trong việc tuân thủ các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp tại các địa bàn triển khai bảo hiểm nông nghiệp.

8. Chủ trì xây dựng, quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước phục vụ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định của pháp luật; phối hợp chia sẻ dữ liệu (nếu có) theo quy định của pháp luật.”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4

“4. Căn cứ dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này, kinh phí cho hoạt động tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo quy định của pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6

“6. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định sau:

a) Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo chi tiết về kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, kinh phí cho hoạt động tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Tài chính; báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp cho đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi điện tử qua Trục liên thông văn bản quốc gia.”.

3. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6

“7. Hướng dẫn, ban hành theo thẩm quyền các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với địa phương; phối hợp trong giám sát, đánh giá tổn thất, thiệt hại khi xảy ra sự kiện bảo hiểm; tăng cường tuyên truyền, phổ biến và lồng ghép về bảo hiểm nông nghiệp trong các chính sách, chiến lược, chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển nông nghiệp của địa phương.”.

Điều 16. Bổ sung Điều 37a vào sau Điều 37

“Điều 37a. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức thực hiện phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

3. Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm và các cơ quan chuyên môn tham gia, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện công tác kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung các điểm của khoản 2 Điều 39

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b

“a) Thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, năm theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP;

b) Thời hạn gửi báo cáo

Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.”.

2. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d

“đ) Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác nhận phí bảo hiểm được xây dựng trên cơ sở xem xét các yếu tố đặc thù của rủi ro bảo hiểm nông nghiệp, đối tượng bảo hiểm nông nghiệp, đặc điểm sản xuất nông nghiệp, khả năng tiếp cận, chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp của bên mua bảo hiểm và có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của chuyên gia tính toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.”.

Điều 18. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP

1. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 2 Điều 29, khoản 5 Điều 35, tên Điều 36.

2. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 29.

3. Thay thế cụm từ “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực” tại Điều 27.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Điều 27.

5. Thay thế cụm từ “10 ngày” bằng cụm từ “07 ngày làm việc” tại Điều 27.

Điều 19. Thay thế, bãi bỏ một số mẫu trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP

1. Bãi bỏ Mẫu số 7, 10, 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

2. Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Thay thế Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Thay thế Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

5. Thay thế Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

6. Thay thế Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

7. Thay thế Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 09 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

8. Thay thế Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 11 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

2. Các hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực và còn thời hạn, hiệu lực hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo các quy định đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)₁₅

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP
Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 03	Quyết định Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 04	Thông báo không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm/thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo
Mẫu số 05	Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 08	Báo cáo tình hình chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp
Mẫu số 11	Bảng tổng hợp số lượng hộ, diện tích cây trồng, số lượng vật nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản được hưởng chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT, PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
 PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu....

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm 20... của Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân tỉnh..... về....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]
- Địa chỉ thường trú:
- Thuộc diện: ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ khác

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...
- Địa chỉ:...
- Là tổ chức sản xuất nông nghiệp thuộc diện đối tượng tổ chức được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định sốngày.... tháng....năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu ... rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chúng tôi là đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ).

¹ Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

☐ Cá nhân/Tổ chức sản xuất nông nghiệp đăng ký nhận bản sao quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm (đánh dấu X nếu có đăng ký)

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
(Liệt kê đầy đủ)

...., ngày.... tháng.... năm...
Chủ hộ/Người đại diện tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN/
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN/ ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... về.....;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ) giai đoạn... (danh sách kèm theo).

Điều 2. Định kỳ hàng quý, theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh/thành phố rà soát, đảm bảo danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm kèm theo Quyết định này phù hợp với Quyết định số ...ngày.... tháng....năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT;
- Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính tỉnh/thành phố...;
- Sở NN&MT tỉnh/thành phố...;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh/thành phố...;

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 20... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Địa bàn	Tổ chức/cá nhân sản xuất nông nghiệp	Diện hộ/ tổ chức sản xuất nông nghiệp	Loại cây trồng/ vật nuôi/ thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
I	Xã....						
1							
2							
...							
II	Xã...						
1							
2							
...							

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO KHÔNG CÒN THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ BẢO HIỂM/THAY ĐỔI DIỆN HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu...

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... về.....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]
- Địa chỉ thường trú:
- Chúng tôi xin thông báo:
 - ☐ Không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ
 - ☐ Thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo (Trước đây...; Hiện nay...)

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...
- Địa chỉ:
- Chúng tôi xin thông báo: Chúng tôi không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
(Liệt kê đầy đủ)

...., ngày.... tháng.... năm...

Cá nhân/Người đại diện
theo pháp luật của tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

² Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về....;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn tỉnh, thành phố...

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố... thực hiện các thủ tục cần thiết để chi trả cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ).

Số tiền đề nghị chi trả: đồng

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

(Liệt kê đầy đủ)

....., ngày.... tháng.... năm...

Đại diện trước pháp luật

Chủ tịch/Tổng Giám đốc

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

³ Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...

Báo cáo năm ...

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số lượng cá nhân/ tổ chức tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm			Tổng phí bảo hiểm			Bao gồm					Lý do chưa thanh toán
									Phần các cá nhân/ tổ chức đã nộp	Phần NSNN hỗ trợ (đã chi)	Bao gồm			
			Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Cây trồng	Vật nuôi	Nuôi trồng thủy sản					Chi từ nguồn NSTW	Chi từ nguồn NSDP
1	Xã....													
2	Xã....													
	...													
	Tổng số													

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật./.

....., ngày tháng năm
CHỦ TỊCH UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
(Ký tên đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

(Báo cáo các địa phương gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Báo cáo năm ...

Biểu 9a: Kết quả tham gia bảo hiểm nông nghiệp

STT	Tên cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản	Đơn vị tính	Số lượng tham gia bảo hiểm	Tổng giá trị bảo hiểm (triệu đồng)	Đối tượng được hỗ trợ				Số lượng được hỗ trợ phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm (triệu đồng)	Tổng phí bảo hiểm do ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)
					Số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Hộ thường (hộ)	HTX (hợp tác xã)	DN sản xuất (doanh nghiệp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Cây trồng	ha									
1	Lúa										
2	Cà phê										
3	...										
II	Vật nuôi	con									
1	Trâu										
2	Bò										
3											
III	Thủy sản	ha									
1	Tôm sú										
2	Cá tra										
3											
	Tổng số										

Ghi chú: Đơn vị tại cột 4, 10 được ghi theo đơn vị tính ở cột 3. Trong đó:

- Số liệu ở cột 4: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm;
- Số liệu ở cột 10: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm và được hỗ trợ phí bảo hiểm từ ngân sách nhà nước.

Biểu 9b: Kết quả bồi thường bảo hiểm nông nghiệp

STT	Tên cây trồng, vật nuôi, trồng thủy sản	Đơn vị tính	Loại Rủi ro xảy ra khi tham gia bảo hiểm										Bồi thường bảo hiểm					
			Thiên tai					Dịch bệnh										
			Số hộ bị ảnh hưởng (hộ)	Số HTX (HTX)	Số DN (DN)	Giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Khối lượng thiệt hại	Số hộ bị ảnh hưởng (hộ)	Số HTX	Số DN	Giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Khối lượng thiệt hại	Số hộ được bồi thường (hộ)	Số HTX được bồi thường (HTX)	Số DN được bồi thường (DN)	Khối lượng được bồi thường	Số tiền được bồi thường (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I	Loại cây trồng	ha																
1	Lúa																	
2	Cà phê																	
3																		
II	Vật nuôi	con																
1	Trâu																	
2	Bò																	
3																		
III	Thủy sản	ha																
1	Tôm sú																	
2	Cá tra																	
3																		
	Tổng số																	

Giải thích: Đơn vị tại cột 8, 12, 17 là tấn; 1 tấn = 1000 kg

Ghi chú: Đơn vị tại cột 8, 13, 17 được ghi theo đơn vị tính ở cột 3. Trong đó:

- Số liệu ở cột 8: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm bị thiệt hại do thiên tai;
- Số liệu ở cột 9: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm bị thiệt hại do dịch bệnh;
- Số liệu ở cột 17: Số lượng cây, con, thủy sản, loại khác tham gia bảo hiểm được bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin cung cấp tại Biểu 9a, 9b nêu trên là đúng sự thật./.

....., ngày tháng năm

CHỦ TỊCH UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

(Ký tên đóng dấu)

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỘ, DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG,
SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN ĐƯỢC HƯỞNG
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Bảo cáo quý, năm

STT	DNBH	Số lượt cá nhân/tổ chức tham gia	Số lượng cá nhân/tổ chức tham gia	Diện tích cây trồng tham gia BH (ha)	Số lượng vật nuôi tham gia BH (con)	Diện tích nuôi trồng thủy sản tham gia BH (ha)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (đồng)	Tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại (đồng)	Giá trị được bảo hiểm (triệu đồng)	Bồi thường bảo hiểm gốc (đồng)		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đồng)
										Tổng số tiền đã bồi thường	Dự phòng bồi thường	
A	CÂY TRỒNG											
1	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
...												
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
...												
B	VẬT NUÔI											
1	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
...												
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
...												
C	THỦY SẢN											
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
...												
II	Tỉnh...											
1	Xã											
2	Xã...											
...												
TỔNG CỘNG												

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật./.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm
Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)